

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>78.472.913.689</b>	<b>78.494.608.928</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>3.411.217.528</b>	<b>3.787.775.867</b>
1. Tiền	111	V.01	3.411.217.528	3.787.775.867
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.02	<b>490.800.000</b>	<b>355.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		490.800.000	355.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>66.832.093.619</b>	<b>63.552.653.304</b>
1. Phải thu khách hàng	131		23.117.872.445	19.020.066.414
2. Trả trước cho người bán	132		4.495.164.871	5.942.184.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	44.913.556.999	44.284.903.143
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.694.500.696)	(5.694.500.696)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>2.306.098.514</b>	<b>5.542.928.716</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.306.098.514	5.542.928.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>5.432.704.028</b>	<b>5.256.251.041</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.028.373.939	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.902.664.023	2.008.999.382
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	5.903.007	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.495.763.059	3.247.251.659
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>210.768.843.988</b>	<b>284.966.226.020</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>126.606.192.109</b>	<b>188.011.488.256</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	119.879.082.076	180.802.333.816
- Nguyên giá	222		204.573.563.072	292.727.330.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.694.480.996)	(111.924.997.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3.539.796.983	4.021.841.390
- Nguyên giá	225		12.645.515.000	12.645.515.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.105.718.017)	(8.623.673.610)
3. Tài sản cố định vô hình	227		746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.440.819.250	2.440.819.250
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>77.975.814.624</b>	<b>79.441.814.624</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		37.485.158.415	37.485.158.415
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.734.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.756.656.209	11.956.656.209
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>6.186.837.255</b>	<b>17.512.923.140</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.740.337.255	17.066.423.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

3. Tài sản dài hạn khác	268		446.500.000	446.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>289.241.757.677</b>	<b>363.460.834.948</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>184.354.829.364</b>	<b>208.942.169.144</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>122.539.218.207</b>	<b>147.917.402.973</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	52.840.459.520	79.013.415.978
2. Phải trả người bán	312		36.482.746.024	30.783.310.872
3. Người mua trả tiền trước	313		12.313.197.419	14.461.843.561
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.126.745.128	1.101.466.204
5. Phải trả công nhân viên	315		1.923.242.568	3.186.730.934
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16.835.851.700	17.879.911.172
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.016.975.848	1.490.724.252
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>61.815.611.157</b>	<b>61.024.766.171</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	61.372.181.914	60.571.875.528
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		443.429.243	452.890.643
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>104.886.928.313</b>	<b>154.518.665.804</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.22	<b>103.025.926.042</b>	<b>152.561.063.533</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.001.910.000	24.001.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.491.613.188)	(2.491.613.188)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.365.477.900	2.365.477.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(62.750.536.480)	(13.215.398.989)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>1.861.002.271</b>	<b>1.957.602.271</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.861.002.271	1.957.602.271
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>289.241.757.677</b>	<b>363.460.834.948</b>

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc